CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên
Ông Bùi Quang Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Đức	Tổng Giám đốc
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Minh Đức
Tổng Giám đốc
Ninh Bình, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Số: /2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Nam Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/3/2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Nam Định tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang	**Bùi Thị Ngọc Chi**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0388-2023-055-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hải Phòng, ngày 21 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**347.100.136.454**	**283.454.335.161**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**22.599.716.278**	**33.515.279.071**
1. Tiền	111		3.599.716.278	7.515.279.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	26.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.000.000.000**	**16.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**6.1**	15.000.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**148.527.083.393**	**110.415.107.191**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	141.421.784.237	101.865.902.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.272.060.352	3.691.447.267
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**8.1**	3.833.238.804	4.857.757.562
IV. Hàng tồn kho	**140**		**153.206.226.113**	**119.417.428.962**
1. Hàng tồn kho	141	**9.1**	158.245.477.339	126.901.628.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	**9.2**	(5.039.251.226)	(7.484.199.157)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.767.110.670**	**4.106.519.937**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**10.1**	773.702.260	709.410.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.498.404.930	3.397.109.363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**17.2**	495.003.480	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**62.230.715.242**	**83.601.272.857**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.558.280.000**	**20.885.780.000**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	**6.4**	900.000.000	16.227.500.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	**8.2**	4.658.280.000	4.658.280.000
II. Tài sản cố định	**220**		**29.053.535.636**	**35.648.712.406**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**11**	27.692.801.717	34.295.366.558
- Nguyên giá	*222*		*150.567.213.450*	*148.014.953.959*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(122.874.411.733)*	*(113.719.587.401)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	**12**	1.360.733.919	1.353.345.848
- Nguyên giá	*228*		*2.774.085.000*	*2.377.450.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.413.351.081)*	*(1.024.104.152)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231		14.154.166.728	14.154.166.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.154.166.728)	(14.154.166.728)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**6.950.416.457**	**6.539.198.457**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**14**	6.950.416.457	6.539.198.457
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10.101.120.000**	**9.000.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	**6.3**	6.101.120.000	5.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	**6.2**	4.000.000.000	4.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.567.363.149**	**11.527.581.994**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**10.2**	9.977.569.129	11.380.991.970
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**15**	589.794.020	146.590.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**409.330.851.696**	**367.055.608.018**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**308.519.553.539**	**274.675.545.654**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**280.155.084.449**	**236.209.577.564**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**16**	45.696.779.340	23.302.323.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.737.220.376	3.566.453.971
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**17.1**	2.967.031.089	1.507.338.345
4. Phải trả người lao động	314		23.845.173.537	23.104.310.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**18**	2.942.462.284	449.249.337
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**19**	1.686.938.165	1.634.715.023
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**20.1**	194.315.675.545	182.638.149.566
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.963.804.113	7.038.127
II. Nợ dài hạn	**330**		**28.364.469.090**	**38.465.968.090**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**20.2**	28.364.469.090	38.465.968.090
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**100.811.298.157**	**92.380.062.364**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**100.811.298.157**	**92.380.062.364**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**21a**	52.249.170.000	47.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*52.249.170.000*	*47.500.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	**21**	66.910.599	66.910.599
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	**21**	15.384.106.117	15.384.106.117
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**21b**	33.111.111.441	29.429.045.648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*20.515.769.662*	*17.531.599.972*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.595.341.779*	*11.897.445.676*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**409.330.851.696**	**367.055.608.018**

Ninh Bình, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trang	Phạm Thị Ngân	Phạm Minh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**661.508.276.276**	**804.895.415.372**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**23**	270.881.859	1.459.259
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**23**	**661.237.394.417**	**804.893.956.113**
4. Giá vốn hàng bán	11	**24**	600.014.835.784	731.834.127.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**61.222.558.633**	**73.059.828.823**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**25**	12.655.319.601	15.593.003.610
7. Chi phí tài chính	22	**26**	18.607.252.772	23.894.348.241
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*11.461.434.548*	*14.648.623.165*
8. Chi phí bán hàng	25	**27.1**	25.582.957.981	30.065.524.535
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**27.2**	15.726.194.191	22.445.995.083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**13.961.473.290**	**12.246.964.574**
11. Thu nhập khác	31	**28**	4.502.287.029	10.502.562.965
12. Chi phí khác	32	**29**	2.326.967.698	7.939.153.248
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2.175.319.331**	**2.563.409.717**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**16.136.792.621**	**14.810.374.291**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**31**	3.984.654.838	2.714.892.483
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**32**	(443.203.996)	198.036.132
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**12.595.341.779**	**11.897.445.676**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**33**	**2.636**	**2.460**

Ninh Bình, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trang	Phạm Thị Ngân	Phạm Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***16.136.792.621***	***14.810.374.291***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**11,12**	9.544.071.261	9.014.362.184
- Các khoản dự phòng	03	**24**	(2.444.947.931)	12.821.748
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.239.170.267	103.317.179
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**25**	(3.687.775.503)	(2.459.012.117)
- Chi phí lãi vay	06	**26**	11.461.434.548	14.648.623.165
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***32.248.745.263***	***36.130.486.450***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.572.381.525)	13.767.422.192
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.343.849.220)	57.898.746.867
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		27.426.456.522	(10.861.783.602)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.339.131.155	(3.125.683.030)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.475.775.370)	(14.887.894.599)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**17**	(2.638.880.153)	(2.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(207.340.000)	(2.710.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(28.223.893.328)***	***74.211.264.278***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.476.956.491)	(9.173.642.539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	**29**	-	117.154.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.300.000.000)	(37.417.300.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.627.500.000	12.570.457.534
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.101.120.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.814.754.846	1.555.142.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***16.564.178.355***	***(32.348.187.811)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	15.756.113.599
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		543.684.903.022	677.507.762.838
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(542.939.464.265)	(737.327.041.861)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	**21b**	-	(3.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***745.438.757***	***(47.213.165.424)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(10.914.276.216)**	**(5.350.088.957)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**33.515.279.071**	**38.851.243.245**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.286.577)	14.124.783
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**5**	**22.599.716.278**	**33.515.279.071**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Ninh Bình, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trang	Phạm Thị Ngân	Phạm Minh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần May Nam Định là công ty cổ phần trụ sở đặt tại Khu A, lô H1+H5 đường Phạm Ngũ Lão, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình, được chuyển đổi từ Công ty May Nam Định theo Quyết định số 202/2003/QĐ-BCN ngày 28/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600328515 lần đầu ngày 03/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 17/11/2025 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp.

Vốn điều lệ là 52.249.170.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 875 người (tại ngày 01/01/2025 là 953 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hàng dệt may xuất khẩu;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng công nghiệp phục vụ sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất quần áo cứu hộ, cứu nạn;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Hoạt động của trạm y tế.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
	Các đơn vị trực thuộc		
1	Xí nghiệp May Xuân Trường	Tổ 3, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất hàng dệt may
2	Chi nhánh Hà Nội	Số 1003 Tầng 10, tòa nhà Giảng Võ Lake View, D10 Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội	Khai thác, tìm kiếm, phát triển đơn hàng, khách hàng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các khoản vay ngoại tệ thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2025 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	26.085	26.377
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định	26.096	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	26.077	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	26.057	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	26.090	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	26.117	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	26.117	

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2024 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	25.349	25.551
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	25.305	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định	25.265	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	25.251	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	24.770	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	25.310	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	25.328	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	25.285	

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất đầu tư, nếu có.

Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (dài hạn) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất đầu tư, nếu có. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi Công ty được quyền nhận, trừ trường hợp khoản cổ tức, lợi nhuận nhận được được xác định là phần thu hồi của khoản đầu tư.

Trong năm, Công ty đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định bằng cách mua cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định phát hành thêm để tăng vốn tương ứng với tỷ lệ sở hữu, số lượng cổ phiếu mua thêm là 110.112 cổ phiếu, trị giá 1.101.120.000 VND. Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định với tỷ lệ sở hữu 8,03% vốn điều lệ, tương ứng 6.101.120.000 VND. Năm 2025, Công ty đã ghi nhận cổ tức năm 2024 được chia từ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định là 1.651.686.000 VND.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với thành phẩm tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 10

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định một số tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, mặc dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2025 của các tài sản này lần lượt là 9.043.873.369 VND và 9.009.196.621 VND.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý ngành may, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 08 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 46 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Nam Định (nay là phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình) thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê đã khấu hao hết và còn cho thuê.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý, cũng như các chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này không được trích khấu hao trong giai đoạn đầu tư xây dựng; việc trích khấu hao chỉ được thực hiện kể từ thời điểm tài sản hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;

- Chi phí hỗ trợ sử dụng phần mềm Base được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ;

- Chi phí khác là chi phí mua vé máy bay, chi phí thuê nhà, chi phí gia hạn gói cước office 365, cước viễn thông, chi phí thiết kế website cho công ty,… được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 14 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ

còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

- Chi phí phạt đơn hàng 2025 của khách hàng C.F.L Enterprise Ltd được xác định theo báo nợ của khách hàng;

- Phí Other Charges 2% trừ vào invoice NGC-EXP2465 được ước tính dựa trên doanh thu gia công ghi nhận theo từng invoice;

- Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải, chi phí gia công và chi phí khác được ước tính dựa trên số tiền đã chi trả đầu năm 2026.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế các cổ đông đã góp theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 10:1 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 26/4/2025 và các nghị quyết, thông báo liên quan. Số cổ phiếu đã phân phối cho cổ đông là 474.917 cổ phiếu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Thặng dư vốn cổ phần giảm trong năm là các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu nêu trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế còn lại của Công ty sau khi thực hiện trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 26/4/2025.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công: là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, trái phiếu và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh trong năm, nếu có, theo điều kiện hợp đồng và các chứng từ liên quan.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, phí xuất hàng, quà tặng khách hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên

quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này. Chi phí hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch phát sinh và hoàn nhập của tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 16, 21, 36.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.209.867.521	395.497.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.389.848.757	7.119.781.786
Các khoản tương đương tiền (*)	19.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	**22.599.716.278**	**33.515.279.071**

(*) Tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2025 là 10.000.000.000 VND (tại 01/01/2025 là 13.000.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**16.000.000.000**	**16.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đông Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định	3.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
6.2 Dài hạn	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại các ngân hàng được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2025 và tại 01/01/2025 là 16 tỷ VND.

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	6.101.120.000	-	-	5.000.000.000	-	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2025				01/01/2025			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định	660.674	6.101.120.000	-	-	550.562	5.000.000.000	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.4 Phải thu về cho vay	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn	**900.000.000**	**16.227.500.000**
Ông Vũ Văn Sử	300.000.000	300.000.000
Bà Phạm Thị Ngân	300.000.000	300.000.000
Ông Trần Trung Tuyến	300.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Vũ	-	127.500.000
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	-	15.500.000.000

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**141.421.784.237**	**101.865.902.362**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	111.797.438.042	81.288.701.709
Phoenix	*30.407.247.198*	*43.954.108.947*
C.F.L Enterprise Ltd	*34.027.448.185*	*37.334.592.762*
MGF sourcing far east	*25.335.084.683*	*-*
Fusion sourcing limited	*22.027.657.976*	*-*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	29.624.346.195	20.577.200.653
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	2.831.788.423
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	*-*	*989.934.605*

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	**3.833.238.804**	**-**	**4.857.757.562**	**-**
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	520.057.534	-	545.912.877	-
Cổ tức được chia	-	-	1.101.124.000	-
Tạm ứng	3.039.290.000	-	2.596.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	189.960.000	-	135.960.000	-
Phải thu khác	83.931.270	-	478.760.685	-
8.2 Dài hạn	**4.658.280.000**	**-**	**4.658.280.000**	**-**
Ký cược, ký quỹ	4.658.280.000	-	4.658.280.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.257.500.096	-	1.595.675.047	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.731.525.123	-	29.202.514.095	-
Công cụ, dụng cụ	34.380.414	-	113.646.113	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.907.258.933	-	29.699.291.640	-
Thành phẩm	60.374.778.672	(5.039.251.226)	48.502.577.425	(7.484.199.157)
Hàng hóa	1.400.127.011	-	574.098.209	-
Hàng gửi đi bán	27.539.907.090	-	17.213.825.590	-
Cộng	**158.245.477.339**	**(5.039.251.226)**	**126.901.628.119**	**(7.484.199.157)**

9.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**(7.484.199.157)**	**(7.471.377.409)**
Trích lập dự phòng	-	(12.821.748)
Hoàn nhập dự phòng	2.444.947.931	-
Tại ngày 31 tháng 12	**(5.039.251.226)**	**(7.484.199.157)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
10.1 Ngắn hạn	**773.702.260**	**709.410.574**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	77.167.549	302.599.678
Chi phí bảo hiểm	147.358.751	150.242.919
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	91.641.473	162.487.977
Chi phí khác	457.534.487	94.080.000
10.2 Dài hạn	**9.977.569.129**	**11.380.991.970**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.890.253.663	3.322.176.493
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.043.130.060	7.711.025.029
Chi phí sử dụng dịch vụ phần mềm Base	34.825.406	347.790.448
Chi phí khác	9.360.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	**58.208.416.814**	**65.136.152.592**	**16.645.096.010**	**1.847.644.870**	**6.177.643.673**	**148.014.953.959**
Tăng trong năm	**81.600.000**	**1.788.016.713**	**120.897.778**	**371.745.000**	**190.000.000**	**2.552.259.491**
Mua sắm	81.600.000	1.788.016.713	120.897.778	371.745.000	190.000.000	2.552.259.491
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại ngày 31/12/2025	**58.290.016.814**	**66.924.169.305**	**16.765.993.788**	**2.219.389.870**	**6.367.643.673**	**150.567.213.450**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	**52.264.368.588**	**45.071.443.205**	**9.884.129.282**	**1.353.429.537**	**5.146.216.789**	**113.719.587.401**
Tăng trong năm	**2.081.786.115**	**5.121.673.383**	**1.348.804.768**	**214.385.146**	**388.174.920**	**9.154.824.332**
Khấu hao trong năm	2.081.786.115	5.121.673.383	1.348.804.768	214.385.146	388.174.920	9.154.824.332
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại ngày 31/12/2025	**54.346.154.703**	**50.193.116.588**	**11.232.934.050**	**1.567.814.683**	**5.534.391.709**	**122.874.411.733**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	**5.944.048.226**	**20.064.709.387**	**6.760.966.728**	**494.215.333**	**1.031.426.884**	**34.295.366.558**
Tại ngày 31/12/2025	**3.943.862.111**	**16.731.052.717**	**5.533.059.738**	**651.575.187**	**833.251.964**	**27.692.801.717**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 89.917.010.765 VND (tại ngày 01/01/2025 là 81.718.987.345 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 của tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn cầm cố, thế chấp cho các khoản vay lần lượt là 19.767.744.189 VND và 7.340.547.356 VND (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 12.025.450.495 VND và 5.642.564.606 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	**2.377.450.000**	**2.377.450.000**
Tăng trong năm	**396.635.000**	**396.635.000**
Mua trong năm	396.635.000	396.635.000
Giảm trong năm	**-**	**-**
Tại ngày 31/12/2025	**2.774.085.000**	**2.774.085.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	**1.024.104.152**	**1.024.104.152**
Tăng trong năm	**389.246.929**	**389.246.929**
Khấu hao trong năm	389.246.929	389.246.929
Giảm trong năm	**-**	**-**
Tại ngày 31/12/2025	**1.413.351.081**	**1.413.351.081**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	**1.353.345.848**	**1.353.345.848**
Tại ngày 31/12/2025	**1.360.733.919**	**1.360.733.919**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 367.290.000 VND và tại ngày 01/01/2025 là 143.850.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2025
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	**14.154.166.728**	**-**	**-**	**14.154.166.728**
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị hao mòn lũy kế	**14.154.166.728**	**-**	**-**	**14.154.166.728**
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị còn lại	**-**			**-**
Nhà cửa, vật kiến trúc	-			-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**6.539.198.457**	**5.664.010.790**
Tăng trong năm	**807.853.000**	**875.187.667**
Xây dựng cơ bản	411.218.000	875.187.667
Mua sắm tài sản cố định	396.635.000	-
Giảm trong năm	**396.635.000**	**-**
Kết chuyển sang tài sản cố định	396.635.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	**6.950.416.457**	**6.539.198.457**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) bao gồm:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án Nhà máy NAGACO Quỳnh Lưu (**)	6.114.966.457	5.818.698.457
Sửa chữa Nhà máy Hòa Xá	720.500.000	720.500.000
Showroom - phòng họp	54.950.000	-
Cải tạo sửa chữa trụ sở và trung tâm phát triển mẫu	60.000.000	-
Cộng	**6.950.416.457**	**6.539.198.457**

(**) Là dự án Nhà máy NAGACO Quỳnh Lưu được chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 và Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 điều chỉnh lần thứ nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An. Mục tiêu dự án là cung cấp các sản phẩm may mặc (trang phục áo, quần, đồ bảo hộ lao động) phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Quy mô sản xuất: 2.000.000 sản phẩm/năm. Địa điểm thực hiện: tại Xã Quỳnh Văn, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 30.082,4 m^2, trong đó có 27.908,4 m^2 đất sản xuất nông nghiệp (hiện trạng là đất trồng lúa) và 2.174,0 m^2 đất bằng chưa sử dụng do UBND Xã Quỳnh Văn quản lý. Tổng vốn đầu tư của dự án: 155.276.000.000 VND, trong đó: vốn tự có là 38.819.000.000 VND chiếm 25% tổng vốn đầu tư dự án và vốn vay là 116.457.000.000 VND chiếm 75% tổng vốn đầu tư dự án. Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được chấp thuận chủ trương đầu tư. Dự án đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý, dự kiến Quý I/2027 hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

15. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**589.794.020**	**146.590.024**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	589.794.020	146.590.024

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**45.696.779.340**	**45.696.779.340**	**23.302.323.036**	**23.302.323.036**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	30.364.152.284	30.364.152.284	14.601.268.342	14.601.268.342
Công ty TNHH Dệt nhuộm Khánh Nghiệp Việt Nam	*21.705.464.434*	*21.705.464.434*	*10.890.035.927*	*10.890.035.927*
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	*8.658.687.850*	*8.658.687.850*	*3.711.232.415*	*3.711.232.415*
Phải trả cho các đối tượng khác	15.332.627.056	15.332.627.056	8.701.054.694	8.701.054.694
Phải trả người bán là các bên liên quan	8.658.687.850	8.658.687.850	3.771.041.735	3.771.041.735
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	*8.658.687.850*	*8.658.687.850*	*3.711.232.415*	*3.711.232.415*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	51.298.443	51.298.443	-
Thuế xuất, nhập khẩu		68.992.208	68.992.208	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.338.880.153	3.984.654.838	2.638.880.153	2.684.654.838
Thuế thu nhập cá nhân	168.458.192	1.665.311.342	1.577.291.439	256.478.095
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	859.993.620	1.354.997.100	(495.003.480)
Các loại thuế, phí khác	-	44.094.842	18.196.686	25.898.156
Cộng	**1.507.338.345**	**6.674.345.293**	**5.709.656.029**	**2.472.027.609**
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	1.507.338.345			2.967.031.089
17.2 Phải thu	-			495.003.480

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**2.942.462.284**	**449.249.337**
Chi phí phạt đơn hàng 2025 của khách hàng C.F.L Enterprise Ltd	1.582.620.000	-
Phí Other Charges 2% trừ vào invoice NGC-EXP2465	971.734.675	-
Lãi vay phải trả	216.767.906	231.108.728
Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải	56.100.480	115.892.395
Chi phí gia công	62.853.690	36.375.314
Chi phí khác	52.385.533	65.872.900

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**1.686.938.165**	**1.634.715.023**
Kinh phí công đoàn	235.052.816	-
Cổ tức phải trả	670.190.125	670.190.125
Nhận ký quỹ, ký cược	-	162.000.000
Tiền cơm ca	216.252.000	238.158.000
Phải trả thuế TNCN của người lao động	245.443.224	244.095.988
Khoản phạt vị phạm hành chính phải nộp	320.000.000	-
Các khoản khác	-	320.270.910

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
20.1 Ngắn hạn	**194.315.675.545**	**182.638.149.566**
Các khoản vay	194.315.675.545	182.638.149.566
20.2 Dài hạn	**28.364.469.090**	**38.465.968.090**
Các khoản vay	28.364.469.090	38.465.968.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

a. Các khoản vay

	01/01/2025 VND		Trong năm VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**182.638.149.566**	**182.638.149.566**	**565.481.109.174**	**553.803.583.195**	**194.315.675.545**	**194.315.675.545**
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (1)	89.811.654.796	89.811.654.796	309.770.307.940	258.079.287.621	141.502.675.115	141.502.675.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	86.587.618.770	86.587.618.770	220.957.529.696	265.757.285.456	41.787.863.010	41.787.863.010
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	29.545.271.538	23.728.134.118	5.817.137.420	5.817.137.420
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	6.238.876.000	6.238.876.000	5.208.000.000	6.238.876.000	5.208.000.000	5.208.000.000
Vay dài hạn	**38.465.968.090**	**38.465.968.090**	**106.501.000**	**10.208.000.000**	**28.364.469.090**	**28.364.469.090**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	11.865.968.090	11.865.968.090	106.501.000	5.208.000.000	6.764.469.090	6.764.469.090
Các cá nhân (3)	26.600.000.000	26.600.000.000	-	5.000.000.000	21.600.000.000	21.600.000.000
Cộng	**221.104.117.656**	**221.104.117.656**	**565.587.610.174**	**565.587.610.174**	**222.680.144.635**	**222.680.144.635**

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2) Ngoài các TSCĐ cầm cố thế chấp khoản vay trình bày tại thuyết minh số 11, các tài sản cầm cố thế chấp khoản vay quy định tại:

- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2025/232412/HĐĐB ngày 24/4/20225 là hợp đồng thuê đất số 21/2005/HĐ-TĐ ngày 07/4/2005 và hợp đồng thuê đất số 108/2005/HĐ-TĐ ngày 02/12/2005 giữa công ty với UBND tỉnh Nam Định (cũ);

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 10/2022/232412/HĐĐB ngày 13/10/2022 là toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DD 463818 , số vào sổ cấp GCN là CT 03298 so Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định (cũ) cấp ngày 02/8/2022. .

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2025:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/232412/HDTD ngày 19/4/2023

Mục đích vay	:	Đầu tư máy móc thiết bị năm 2023 phục vụ sản xuất kinh doanh.
Số tiền cho vay	:	21.230.000.000 VND.
Thời hạn vay	:	60 tháng.
Thời gian ân hạn	:	3 tháng.
Lãi suất vay	:	Lãi suất ngày giải ngân là 11%/năm áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất được tính bằng: lãi suất tiền gửi niêm yết dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng theo niêm yết của BIDV + 4%.
Tài sản đảm bảo		Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
Trả gốc	:	Theo lịch trả nợ.
Trả lãi	:	Định kỳ ngày 20 hàng tháng.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	6.469.494.354 VND.
Số phải trả trong năm 2026	:	3.528.000.000 VND.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/232412/HĐTD ngày 12/3/2024

Mục đích vay	:	Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.
Số tiền cho vay	:	12.909.000.000 VND.
Thời hạn vay	:	60 tháng.
Thời gian ân hạn	:	3 tháng.
Lãi suất vay	:	Lãi suất 8,3%/năm, lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
Trả gốc	:	Theo lịch trả nợ.
Trả lãi	:	Định kỳ ngày 20 hàng tháng.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	5.502.974.736 VND.
Số phải trả trong năm 2026	:	1.680.000.000 VND.

(3) Hợp đồng vay với các cá nhân có thời hạn trên 03 năm, lãi suất 8%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31/12/2025				
Vay ngân hàng	11.972.469.090	5.208.000.000	6.764.469.090	-
Vay cá nhân	21.600.000.000	-	21.600.000.000	-
Cộng	**33.572.469.090**	**5.208.000.000**	**28.364.469.090**	**-**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay ngân hàng	18.104.844.090	6.238.876.000	11.865.968.090	-
Vay cá nhân	26.600.000.000	-	26.600.000.000	-
Cộng	**44.704.844.090**	**6.238.876.000**	**38.465.968.090**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**31.500.000.000**	**310.797.000**	**15.384.106.117**	**23.201.015.646**	**70.395.918.763**
Tăng trong năm trước	**16.000.000.000**	**-**	**-**	**11.897.445.676**	**27.897.445.676**
Tăng vốn	16.000.000.000	-	-	-	16.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	11.897.445.676	11.897.445.676
Giảm trong năm trước	**-**	**243.886.401**	**-**	**5.669.415.674**	**5.913.302.075**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.669.415.674	5.669.415.674
Chi phí tăng vốn		243.886.401	-	-	243.886.401
Số đầu năm nay	**47.500.000.000**	**66.910.599**	**15.384.106.117**	**29.429.045.648**	**92.380.062.364**
Tăng trong năm nay	**4.749.170.000**	**-**	**-**	**12.595.341.779**	**17.344.511.779**
Tăng vốn bằng cách chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.749.170.000	-	-	-	4.749.170.000
Lãi trong năm	-	-	-	12.595.341.779	12.595.341.779
Giảm trong năm nay	**-**	**-**	**-**	**8.913.275.986**	**8.913.275.986**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.913.275.986	8.913.275.986
Số cuối năm nay	**52.249.170.000**	**66.910.599**	**15.384.106.117**	**33.111.111.441**	**100.811.298.157**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	14.928.100.000	14.928.100.000	13.571.000.000	13.571.000.000
Ông Phạm Duy Hạnh	7.279.980.000	7.279.980.000	6.618.170.000	6.618.170.000
Ông Phạm Minh Đức	865.640.000	865.640.000	786.950.000	786.950.000
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	330.070.000	330.070.000	300.070.000	300.070.000
Ông Bùi Quang Dũng	264.130.000	264.130.000	240.130.000	240.130.000
Các cổ đông khác	28.581.250.000	28.581.250.000	25.983.680.000	25.983.680.000
Cộng	**52.249.170.000**	**52.249.170.000**	**47.500.000.000**	**47.500.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Năm 2025 VND**	**Năm 2024 VND**
Tại ngày 01 tháng 01	**47.500.000.000**	**31.500.000.000**
Tăng trong năm	**4.749.170.000**	**16.000.000.000**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	4.749.170.000	**-**
Tăng bằng tiền	-	16.000.000.000
Giảm trong năm	**-**	**-**
Tại ngày 31 tháng 12	**52.249.170.000**	**47.500.000.000**

(*) Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 26/4/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 25/9/2025. Thông báo số 112-2025/CV-NJC ngày 14/10/2025, Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 01 cổ phiếu). Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 03/11/2025 thông báo về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024, số cổ phiếu phân phối cho cổ đông là 474.917 cổ phiếu, số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần là 83 cổ phiếu.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Năm 2025 VND**	**Năm 2024 VND**
Tại ngày 01 tháng 01	**29.429.045.648**	**23.201.015.646**
Tăng trong năm	**12.595.341.779**	**11.897.445.676**
Lãi trong năm	12.595.341.779	11.897.445.676
Giảm trong năm	**8.913.275.986**	**5.669.415.674**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.749.170.000	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.164.105.986	2.519.415.674
Chia cổ tức bằng tiền	-	3.150.000.000
Tại ngày 31 tháng 12	**33.111.111.441**	**29.429.045.648**

c. Cổ phiếu	**31/12/2025 Cổ phiếu**	**01/01/2025 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.224.917	4.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.224.917	4.750.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.224.917*	*4.750.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.224.917	4.750.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.224.917*	*4.750.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Thông báo số 7262/UBCK-QLCB ngày 10/11/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, số cổ phiếu công ty đã phân phối cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức là 474.917 cổ phiếu. Theo quyết định số 1426/QD-SGDHN ngày 05/12/2025, số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 474.917 cổ phiếu, hiệu lực từ ngày 10/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ	ĐVT	31/12/2025		01/01/2025	
		Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			6.222.253.881		2.515.602.511
Vải	*m^2*	68.935,71	5.434.334.953	*30.225,34*	*1.422.272.450*
Chỉ và phụ liệu khác	*m*	5.134.045,36	111.224.803	*14.847,28*	*109.906.064*
Cúc và phụ liệu khác	*bộ*	17,00	14.460	*329.109,00*	*242.744.687*
Khóa và phụ liệu khác	*chiếc*	354.485,00	570.828.714	*503.987,02*	*740.124.025*
Mex	*m*	5.184,98	105.850.951	*37,53*	*555.285*

Ngoại tệ các loại	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	11.691,43	25.589,62

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2025		01/01/2025	
	USD	VND	USD	VND
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Toàn Thắng	-	121.000.000	-	121.000.000
Sitop	25.547,60	575.582.146	25.547,60	575.582.146
MGF Sourcing US, LLC	36.914,85	853.085.876	36.914,85	853.085.876
J CREW OPERATING CORP	1.130.714	25.993.621.110	1.130.714,10	25.993.621.110

23. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**661.508.276.276**	**804.895.415.372**
Doanh thu bán hàng hóa	2.557.682.821	694.052.966
Doanh thu bán thành phẩm	655.975.869.445	801.692.655.663
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.782.707.130	2.324.480.780
Doanh thu khác	1.192.016.880	184.225.963
Các khoản giảm trừ doanh thu	**270.881.859**	**1.459.259**
Hàng bán bị trả lại	270.881.859	1.459.259
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**661.237.394.417**	**804.893.956.113**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.268.851.284	1.886.380.599
Giá vốn thành phẩm đã bán	600.038.442.631	729.934.924.943
Giá vốn khác	1.152.489.800	-
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.444.947.931)	12.821.748
Cộng	**600.014.835.784**	**731.834.127.290**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	2.036.089.503	1.500.768.640
Cổ tức được chia	1.651.686.000	1.101.124.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.967.544.098	12.991.110.970
Cộng	**12.655.319.601**	**15.593.003.610**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	11.461.434.548	14.648.623.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.145.818.224	9.245.725.076
Cộng	**18.607.252.772**	**23.894.348.241**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	**25.582.957.981**	**30.065.524.535**
Chi phí nhân viên	3.636.649.215	9.527.081.294
Chi phí vật liệu	1.805.616	5.481.348.307
Chi phí khác	21.944.503.150	15.057.094.934
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**15.726.194.191**	**22.445.995.083**
Chi phí nhân viên	7.401.703.330	8.546.597.908
Chi phí khấu hao	1.380.432.073	1.291.574.334
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.944.058.788	12.607.822.841

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thu được	3.858.969.687	6.772.171.332
Giảm công nợ do không phải thanh toán	147.729.932	1.424.813.359
Tiền thu thanh lý CCDC	-	1.680.419.200
Các khoản khác	495.587.410	625.159.074
Cộng	**4.502.287.029**	**10.502.562.965**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	260.035.069
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	-	(117.154.546)
Phạt thuế, chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	631.870.582	71.680.557
Các khoản bị phạt hợp đồng	74.466.512	7.656.196.445
Chi phí phạt đơn hàng 2025 của khách hàng C.F.L Enterprise Ltd	1.582.620.000	-
Các khoản khác	38.010.604	68.395.723
Cộng	**2.326.967.698**	**7.939.153.248**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.091.412.800	340.717.830.770
Chi phí nhân công	146.859.234.558	150.932.954.332
Chi phí khấu hao	9.544.071.261	9.014.362.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	126.259.126.224	213.247.520.736
Cộng	**654.753.844.843**	**713.912.668.022**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**16.136.792.621**	**14.810.374.291**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***23.847.802.692***	***14.376.499.069***
Giá vốn tính thuế năm trước chuyển sang	3.684.449.003	8.384.319.356
Doanh thu tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	16.939.740.759	4.417.399.125
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	264.000.000	228.000.000
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	409.602.338	-
Lãi CLTG của tiền, phải thu năm trước	719.387.809	11.776.361
Chi phí không được trừ khác	1.830.622.783	1.335.004.227
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	***20.061.321.125***	***15.612.410.947***
Cổ tức được chia	1.651.686.000	1.101.124.000
Giá vốn tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	13.992.236.000	3.684.449.003
Doanh thu tính thuế năm trước chuyển sang	4.417.399.125	10.107.450.135
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	-	-
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	-	719.387.809
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**19.923.274.188**	**13.574.462.413**
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	**3.984.654.838**	**2.714.892.483**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(443.203.996)	198.036.132
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	**(443.203.996)**	**198.036.132**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	**12.595.341.779**	**11.897.445.676**
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)		-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)		*4.164.105.986*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**12.595.341.779**	**7.733.339.690**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.778.625	3.143.014
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**2.636**	**2.460**

Trong năm, công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 26/4/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 25/9/2025. Thông báo số 112-2025/CV-NJC ngày 14/10/2025, Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 10 : 1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 01 cổ phiếu). Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 03/11/2025 thông báo về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024, số cổ phiếu phân phối cho cổ đông là 474.917 cổ phiếu, số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần là 83 cổ phiếu. Theo thông báo số 7262/UBCK-QLCB ngày 10/11/2025 của Ủy ban Chứng khoán nhà nước, số cổ phiếu công ty đã phân phối cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức là 474.917 cổ phiếu. Theo quyết định số 1426/QD-SGDHN ngày 05/12/2025, số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 474.917 cổ phiếu, hiệu lực từ ngày 10/12/2025.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2024 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHCĐ-MNĐ ngày 26/4/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản ứng trước cho nhà cung cấp mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 136.200.000 VND và bao gồm khoản ứng trước cho nhà cung cấp mua sắm, xây dựng TSCĐ năm sau là 253.044.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm là 830.588.222 VND và khoản phân loại lại là 5.208.000.000 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại là 5.208.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	**Chung thành viên quản lý chủ chốt**		
Bán hàng hoá		2.379.171.213	3.121.456.906
Cung cấp dịch vụ		3.180.000	-
Thuế GTGT đầu ra		190.588.097	280.954.552
Bù trừ phải thu và phải trả		-	1.592.426.853
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ, lãi cho vay		3.618.520.365	820.050.000
Thuê gia công, thuê máy, mua phụ liệu		42.322.688.434	89.478.467.119
Thuế GTGT đầu vào		3.385.815.034	7.158.277.242
Trả tiền		40.716.404.073	111.872.816.053
Cho vay		-	15.500.000.000
Trả tiền vay		15.500.000.000	-
Lãi vay phải thu		100.290.410	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	**Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể**		
Chia cổ tức		-	900.000.000
Trả cổ tức		-	900.000.000
Ông Phạm Minh Đức	**Tổng Giám đốc**		
Chia cổ tức		-	52.189.000
Trả cổ tức		-	52.189.000
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	**Phó Tổng Giám đốc**		
Chia cổ tức		-	19.900.000
Trả cổ tức		-	19.900.000
Ông Bùi Quang Dũng	**Phó Tổng Giám đốc**		
Chia cổ tức		-	15.925.000
Trả cổ tức		-	15.925.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Tổng Giám đốc		917.622.524	869.837.000
Người quản lý khác		1.855.538.806	2.894.648.895

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ: cho thuê tài sản hoạt động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	409.076.815.896	-	409.076.815.896
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			**409.076.815.896**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	308.265.517.739	-	308.265.517.739
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			**308.265.517.739**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	658.262.670.407	2.974.724.010	661.237.394.417
Giá vốn hàng bán	598.862.345.984	1.152.489.800	600.014.835.784
Chi phí không phân bổ			41.309.152.172
Doanh thu hoạt động tài chính			12.655.319.601
Chi phí tài chính			18.607.252.772
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.961.473.290
Lãi (lỗ) khác			2.175.319.331
Lợi nhuận trước thuế			16.136.792.621
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.541.450.842
Lợi nhuận sau thuế			**12.595.341.779**

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	367.055.608.018	-	367.055.608.018
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			**367.055.608.018**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	274.675.545.654	-	274.675.545.654
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			**274.675.545.654**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	802.385.249.370	2.508.706.743	804.893.956.113
Giá vốn hàng bán	731.834.127.290	-	731.834.127.290
Chi phí không phân bổ			52.511.519.618
Doanh thu hoạt động tài chính			15.593.003.610
Chi phí tài chính			23.894.348.241
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			12.246.964.574
Lãi (lỗ) khác			2.563.409.717
Lợi nhuận trước thuế			14.810.374.291
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.912.928.615
Lợi nhuận sau thuế			**11.897.445.676**

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ninh Bình, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trang	Phạm Thị Ngân	Phạm Minh Đức